

**NGHỊ ĐỊNH**

**Về quản lý xuất khẩu, nhập khẩu văn hóa phẩm  
không nhằm mục đích kinh doanh**

Nghị định số 32/2012/NĐ-CP ngày 12 tháng 4 năm 2012 của Chính phủ về quản lý xuất khẩu, nhập khẩu văn hóa phẩm không nhằm mục đích kinh doanh, có hiệu lực thi hành kể từ ngày 01 tháng 6 năm 2012, được sửa đổi, bổ sung bởi:

Nghị định số 22/2022/NĐ-CP ngày 25 tháng 3 năm 2022 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 32/2012/NĐ-CP ngày 12 tháng 4 năm 2012 của Chính phủ về quản lý xuất khẩu, nhập khẩu văn hóa phẩm không nhằm mục đích kinh doanh, có hiệu lực từ ngày 10 tháng 5 năm 2022.

Nghị định số 131/2022/NĐ-CP ngày 31 tháng 12 năm 2022 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều của Luật Điện ảnh, có hiệu lực thi hành từ ngày 01 tháng 01 năm 2023.

Nghị định số 31/2025/NĐ-CP ngày 24 tháng 02 năm 2025 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 32/2012/NĐ-CP ngày 12 tháng 4 năm 2012 của Chính phủ về quản lý xuất khẩu, nhập khẩu văn hóa phẩm không nhằm mục đích kinh doanh, có hiệu lực từ ngày 12 tháng 4 năm 2025.

*Căn cứ Luật tổ chức Chính phủ ngày 25 tháng 12 năm 2001;*

*Căn cứ Luật di sản văn hóa ngày 29 tháng 6 năm 2001; Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật di sản văn hóa ngày 18 tháng 6 năm 2009;*

*Căn cứ Luật điện ảnh ngày 29 tháng 6 năm 2006; Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật điện ảnh ngày 18 tháng 6 năm 2009;*

*Theo đề nghị của Bộ trưởng Bộ Văn hóa, Thể thao và Du lịch;*

*Chính phủ ban hành Nghị định về quản lý xuất khẩu, nhập khẩu văn hóa phẩm không nhằm mục đích kinh doanh.<sup>1</sup>*

---

<sup>1</sup> Nghị định số 22/2022/NĐ-CP sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 32/2012/NĐ-CP ngày 12 tháng 4 năm 2012 của Chính phủ quy định về quản lý xuất khẩu, nhập khẩu văn hóa phẩm không nhằm mục đích kinh doanh, có căn cứ ban hành như sau:

*“Căn cứ Luật Tổ chức Chính phủ ngày 19 tháng 6 năm 2015; Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Tổ chức Chính phủ và Luật Tổ chức Chính quyền địa phương ngày 22 tháng 11 năm 2019;*

## Chương I

### NHỮNG QUY ĐỊNH CHUNG

#### **Điều 1. Phạm vi điều chỉnh<sup>2</sup>**

1. Nghị định này quy định về quản lý các hoạt động xuất khẩu, nhập khẩu văn hóa phẩm không nhằm mục đích kinh doanh.

2. Thủ tục tạm xuất, tái nhập, thủ tục tạm nhập, tái xuất văn hóa phẩm không nhằm mục đích kinh doanh thực hiện theo quy định của pháp luật về quản lý ngoại thương.

---

*Căn cứ Luật Điện ảnh ngày 29 tháng 6 năm 2006; Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Điện ảnh ngày 18 tháng 6 năm 2009;*

*Theo đề nghị của Bộ trưởng Bộ Văn hóa, Thể thao và Du lịch;*

*Chính phủ ban hành Nghị định sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 32/2012/NĐ-CP ngày 12 tháng 4 năm 2012 của Chính phủ về quản lý xuất khẩu, nhập khẩu văn hóa phẩm không nhằm mục đích kinh doanh.”*

Nghị định số 131/2022/NĐ-CP quy định chi tiết một số điều của Luật Điện ảnh, có căn cứ ban hành như sau:

*“Căn cứ Luật Tổ chức Chính phủ ngày 19 tháng 6 năm 2015; Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Tổ chức Chính phủ và Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 22 tháng 11 năm 2019;*

*Căn cứ Luật Điện ảnh ngày 15 tháng 6 năm 2022;*

*Theo đề nghị của Bộ trưởng Bộ Văn hóa, Thể thao và Du lịch;*

*Chính phủ ban hành Nghị định quy định chi tiết một số điều của Luật Điện ảnh.”*

Nghị định số 31/2025/NĐ-CP sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 32/2012/NĐ-CP ngày 12 tháng 4 năm 2012 của Chính phủ về quản lý xuất khẩu, nhập khẩu văn hóa phẩm không nhằm mục đích kinh doanh, có căn cứ ban hành như sau:

*“Căn cứ Luật Tổ chức Chính phủ ngày 19 tháng 6 năm 2015; Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Tổ chức Chính phủ và Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 22 tháng 11 năm 2019;*

*Căn cứ Luật Di sản văn hóa ngày 29 tháng 6 năm 2001; Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Di sản văn hóa ngày 18 tháng 6 năm 2009;*

*Căn cứ Luật Hải quan ngày 23 tháng 6 năm 2014;*

*Căn cứ Luật Điện ảnh ngày 15 tháng 6 năm 2022;*

*Theo đề nghị của Bộ trưởng Bộ Văn hóa, Thể thao và Du lịch;*

*Chính phủ ban hành Nghị định sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 32/2012/NĐ-CP ngày 12 tháng 4 năm 2012 của Chính phủ về quản lý xuất khẩu, nhập khẩu văn hóa phẩm không nhằm mục đích kinh doanh.”*

<sup>2</sup> Điều này được sửa đổi, bổ sung theo quy định tại khoản 1 Điều 1 Nghị định số 31/2025/NĐ-CP sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 32/2012/NĐ-CP ngày 12 tháng 4 năm 2012 của Chính phủ về quản lý xuất khẩu, nhập khẩu văn hóa phẩm không nhằm mục đích kinh doanh, có hiệu lực từ ngày 12 tháng 4 năm 2025.

## **Điều 2. Đối tượng áp dụng**

Cá nhân, tổ chức Việt Nam, cá nhân, tổ chức nước ngoài (sau đây gọi là cá nhân, tổ chức) có văn hóa phẩm xuất khẩu, nhập khẩu không nhằm mục đích kinh doanh.

## **Điều 3. Giải thích từ ngữ**<sup>3 4 5</sup>

Trong Nghị định này, các từ ngữ dưới đây được hiểu như sau:

1. Hoạt động xuất khẩu văn hóa phẩm không nhằm mục đích kinh doanh là việc văn hóa phẩm được đưa ra khỏi lãnh thổ Việt Nam hoặc đưa vào khu vực đặc biệt nằm trên lãnh thổ Việt Nam được coi là khu vực hải quan riêng theo quy định của pháp luật để sử dụng riêng, biểu, tặng, thừa kế, trưng bày, triển lãm, dự thi, hợp tác trao đổi, hội thảo, liên hoan, viện trợ, phổ biến, phục vụ cho công tác chuyên môn nghiệp vụ, nghiên cứu hoặc các mục đích khác không mang tính thương mại.

2. Hoạt động nhập khẩu văn hóa phẩm không nhằm mục đích kinh doanh là việc văn hóa phẩm được đưa vào lãnh thổ Việt Nam từ nước ngoài hoặc từ khu vực đặc biệt nằm trên lãnh thổ Việt Nam được coi là khu vực hải quan riêng theo quy định của pháp luật để sử dụng riêng, biểu, tặng, thừa kế, trưng bày, triển lãm, dự thi, hợp tác trao đổi, hội thảo, liên hoan, viện trợ, phổ biến, phục vụ cho công tác chuyên môn nghiệp vụ, nghiên cứu hoặc các mục đích khác không mang tính thương mại.

3. Văn hóa phẩm bao gồm:

- a) Các bản ghi âm, ghi hình về nghệ thuật biểu diễn;
- b) Các bản ghi âm, ghi hình trong quá trình sản xuất phim tại Việt Nam của tổ chức, cá nhân nước ngoài;
- c) Tác phẩm mỹ thuật, tác phẩm mỹ thuật ứng dụng, tác phẩm nhiếp ảnh;
- d) Di vật, cổ vật.”;

---

<sup>3</sup> Điều này được sửa đổi, bổ sung theo quy định tại khoản 1 Điều 1 Nghị định số 22/2022/NĐ-CP sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 32/2012/NĐ-CP ngày 12 tháng 4 năm 2012 của Chính phủ về quản lý xuất khẩu, nhập khẩu văn hóa phẩm không nhằm mục đích kinh doanh, có hiệu lực từ ngày 10 tháng 5 năm 2022.

<sup>4</sup> Điều này được bãi bỏ theo quy định tại khoản 5 Điều 21 Nghị định số 131/2022/NĐ-CP quy định chi tiết một số điều của Luật Điện ảnh, có hiệu lực từ ngày 01 tháng 01 năm 2023.

<sup>5</sup> Điều này được sửa đổi, bổ sung theo quy định tại khoản 2 Điều 1 Nghị định số 31/2025/NĐ-CP sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 32/2012/NĐ-CP ngày 12 tháng 4 năm 2012 của Chính phủ về quản lý xuất khẩu, nhập khẩu văn hóa phẩm không nhằm mục đích kinh doanh, có hiệu lực từ ngày 12 tháng 4 năm 2025.

#### **Điều 4. Áp dụng các luật có liên quan và điều ước quốc tế**

1. Cá nhân, tổ chức công bố, phổ biến tác phẩm ra nước ngoài thực hiện theo quy định về công bố, phổ biến tác phẩm ra nước ngoài.

2.<sup>6</sup> Cá nhân, tổ chức xuất khẩu, nhập khẩu văn hóa phẩm là di vật, cổ vật thực hiện theo quy định tại Nghị định này và pháp luật về di sản văn hóa.

3. Cá nhân, tổ chức khi xuất khẩu, nhập khẩu văn hóa phẩm phải đảm bảo thực hiện các quy định của pháp luật về bảo vệ bí mật nhà nước, pháp luật về sở hữu trí tuệ và các quy định pháp luật có liên quan.

#### **Điều 5. Thuế, phí và lệ phí**

Cá nhân, tổ chức xuất khẩu, nhập khẩu văn hóa phẩm phải thực hiện việc nộp thuế, phí, lệ phí theo quy định của pháp luật về thuế và phí, lệ phí.

#### **Điều 6. Văn hóa phẩm cấm xuất khẩu, cấm nhập khẩu**

1. Nghiêm cấm xuất khẩu, nhập khẩu các loại văn hóa phẩm sau đây:

a) Có nội dung chống lại Nhà nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam, phá hoại khối đoàn kết toàn dân;

b) Có nội dung kích động bạo lực, tuyên truyền chiến tranh xâm lược, gây hận thù giữa các dân tộc và nhân dân các nước; kích động dân ô, đòi truy, tội ác;

c) Có nội dung thuộc về bí mật nhà nước;

d) Có nội dung thông tin sai sự thật, xuyên tạc lịch sử, phủ nhận thành tựu cách mạng; xúc phạm vĩ nhân, anh hùng dân tộc; vu khống nhằm xúc phạm uy tín của tổ chức, danh dự, nhân phẩm công dân;

đ) Các loại văn hóa phẩm khác mà pháp luật cấm tàng trữ, phổ biến, lưu hành tại Việt Nam.

2.<sup>7</sup> Thủ tướng Chính phủ quyết định cho phép các bộ, ngành ở trung ương được nhập khẩu các loại văn hóa phẩm quy định tại khoản 1 Điều này để phục vụ cho công tác chuyên môn nghiệp vụ hoặc nghiên cứu trong trường hợp cần thiết. Người đứng đầu cơ quan có văn hóa phẩm nhập khẩu phải quản lý, sử dụng đúng theo quy định của pháp luật.

## **Chương II**

### **THỦ TỤC XUẤT KHẨU, NHẬP KHẨU VĂN HÓA PHẨM**

<sup>6</sup> Khoản này được sửa đổi, bổ sung theo quy định tại khoản 3 Điều 1 Nghị định số 31/2025/NĐ-CP sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 32/2012/NĐ-CP ngày 12 tháng 4 năm 2012 của Chính phủ về quản lý xuất khẩu, nhập khẩu văn hóa phẩm không nhằm mục đích kinh doanh, có hiệu lực từ ngày 12 tháng 4 năm 2025.

<sup>7</sup> Khoản này được sửa đổi, bổ sung theo quy định tại khoản 4 Điều 1 Nghị định số 31/2025/NĐ-CP sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 32/2012/NĐ-CP ngày 12 tháng 4 năm 2012 của Chính phủ về quản lý xuất khẩu, nhập khẩu văn hóa phẩm không nhằm mục đích kinh doanh, có hiệu lực từ ngày 12 tháng 4 năm 2025.

## **Điều 7. Xuất khẩu văn hóa phẩm không nhằm mục đích kinh doanh<sup>8</sup>**

1. Cá nhân, tổ chức có văn hóa phẩm xuất khẩu đã được sản xuất, công bố, phổ biến và lưu hành hợp pháp trên lãnh thổ Việt Nam khi xuất khẩu chỉ làm thủ tục hải quan theo quy định của pháp luật về hải quan, trừ trường hợp pháp luật có quy định khác. Căn cứ quy định của pháp luật về áp dụng quản lý rủi ro trong nghiệp vụ hải quan, cơ quan Hải quan, nơi làm thủ tục xuất khẩu đề nghị cơ quan nhà nước có thẩm quyền quy định tại khoản 3 Điều này kiểm tra chuyên ngành văn hóa phẩm.

2. Biên bản kiểm tra chuyên ngành và niêm phong văn hóa phẩm xuất khẩu theo các mẫu tại Phụ lục II kèm theo Nghị định này là cơ sở để cơ quan Hải quan giải quyết thủ tục xuất khẩu văn hóa phẩm.

3. Cơ quan có thẩm quyền tiếp nhận Thông báo nhập khẩu văn hóa phẩm không nhằm mục đích kinh doanh theo quy định tại Điều 8 Nghị định này có thẩm quyền kiểm tra chuyên ngành và niêm phong văn hóa phẩm xuất khẩu đối với văn hóa phẩm thuộc thẩm quyền theo đề nghị của cơ quan Hải quan hoặc cá nhân, tổ chức.

4. Đối với các loại văn hóa phẩm là di vật, cổ vật phải được cơ quan chuyên môn về văn hóa thuộc Ủy ban nhân dân tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương (sau đây gọi chung là cấp tỉnh) kiểm tra chuyên ngành trước khi xuất khẩu.

5. Cá nhân, tổ chức có văn hóa phẩm đề nghị kiểm tra chuyên ngành trước khi xuất khẩu nộp trực tiếp 01 bộ hồ sơ đề nghị kiểm tra chuyên ngành tại trụ sở cơ quan có thẩm quyền quy định tại khoản 3 Điều này. Hồ sơ đề nghị kiểm tra chuyên ngành văn hóa phẩm gồm:

a) Đơn đề nghị kiểm tra chuyên ngành văn hóa phẩm xuất khẩu theo Phụ lục I kèm theo Nghị định này;

b) Văn hóa phẩm đề nghị kiểm tra chuyên ngành;

c) Bản sao quyết định cho phép xuất khẩu di vật, cổ vật của Bộ trưởng Bộ Văn hóa, Thể thao và Du lịch;

d) Bản sao tài liệu kèm theo bản chính để đối chiếu hoặc bản sao có chứng thực tài liệu có liên quan chứng minh nguồn gốc, xuất xứ hợp pháp của di vật, cổ vật.

6. Thời gian kiểm tra chuyên ngành văn hóa phẩm tối đa không quá 12 ngày, kể từ ngày nhận đủ hồ sơ theo quy định tại khoản 5 Điều này.

---

<sup>8</sup> Điều này được sửa đổi, bổ sung theo quy định tại khoản 5 Điều 1 Nghị định số 31/2025/NĐ-CP sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 32/2012/NĐ-CP ngày 12 tháng 4 năm 2012 của Chính phủ về quản lý xuất khẩu, nhập khẩu văn hóa phẩm không nhằm mục đích kinh doanh, có hiệu lực từ ngày 12 tháng 4 năm 2025.

Trường hợp hồ sơ không đúng theo quy định tại khoản 5 Điều này, trong thời hạn 02 ngày làm việc, kể từ ngày nhận hồ sơ, cơ quan nhà nước có thẩm quyền kiểm tra chuyên ngành văn hóa phẩm đề nghị cá nhân, tổ chức hoàn thiện hồ sơ.

Cá nhân, tổ chức nhận Biên bản kiểm tra chuyên ngành và niêm phong văn hóa phẩm xuất khẩu kèm văn hóa phẩm đã được kiểm tra chuyên ngành và dán niêm phong tại trụ sở cơ quan kiểm tra chuyên ngành.

**Điều 8. Thẩm quyền tiếp nhận Thông báo nhập khẩu văn hóa phẩm không nhằm mục đích kinh doanh<sup>9 10 11</sup>**

1. Bộ Văn hóa, Thể thao và Du lịch tiếp nhận Thông báo nhập khẩu văn hóa phẩm của cá nhân, tổ chức trong các trường hợp văn hóa phẩm để trao đổi hợp tác, viện trợ; tham gia trưng bày, triển lãm, dự thi, liên hoan ở cấp quốc gia, cấp khu vực.

2. Cơ quan chuyên môn về văn hóa thuộc Ủy ban nhân dân cấp tỉnh tiếp nhận Thông báo nhập khẩu văn hóa phẩm của cá nhân, tổ chức trong các trường hợp sau đây:

a) Văn hóa phẩm để phục vụ công việc của cá nhân, tổ chức có mục đích khác với mục đích quy định tại khoản 1 Điều này;

b) Văn hóa phẩm là quà biếu, tặng có giá trị vượt quá tiêu chuẩn miễn thuế theo quy định của pháp luật;

c) Văn hóa phẩm để tham gia trưng bày, triển lãm, dự thi, liên hoan; lưu hành, phổ biến tại địa phương.

**Điều 9. Thủ tục thông báo nhập khẩu văn hóa phẩm không nhằm mục đích kinh doanh<sup>12 13 14</sup>**

---

<sup>9</sup> Điểm b khoản 1, điểm e khoản 2 và khoản 3 Điều này được sửa đổi, bổ sung theo quy định tại các khoản 2, khoản 3 và khoản 4 Điều 1 Nghị định số 22/2022/NĐ-CP sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 32/2012/NĐ-CP ngày 12 tháng 4 năm 2012 của Chính phủ về quản lý xuất khẩu, nhập khẩu văn hóa phẩm không nhằm mục đích kinh doanh, có hiệu lực từ ngày 10 tháng 5 năm 2022.

<sup>10</sup> Điểm b khoản 1, điểm e khoản 2 và khoản 3 Điều này được bãi bỏ theo quy định tại khoản 5 Điều 21 Nghị định số 131/2022/NĐ-CP quy định chi tiết một số điều của Luật Điện ảnh, có hiệu lực từ ngày 01 tháng 01 năm 2023.

<sup>11</sup> Điều này được sửa đổi, bổ sung theo quy định tại khoản 6 Điều 1 Nghị định số 31/2025/NĐ-CP sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 32/2012/NĐ-CP ngày 12 tháng 4 năm 2012 của Chính phủ về quản lý xuất khẩu, nhập khẩu văn hóa phẩm không nhằm mục đích kinh doanh, có hiệu lực từ ngày 12 tháng 4 năm 2025.

<sup>12</sup> Điểm b khoản 2, khoản 5 và khoản 6 Điều này được sửa đổi, bổ sung theo quy định tại khoản 5, khoản 6 và khoản 7 Điều 1 Nghị định số 22/2022/NĐ-CP sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 32/2012/NĐ-CP ngày 12 tháng 4 năm 2012 của Chính phủ về quản lý xuất khẩu, nhập khẩu văn hóa phẩm không nhằm mục đích kinh doanh, có hiệu lực từ ngày 10

1. Cá nhân, tổ chức có văn hóa phẩm nhập khẩu trong các trường hợp quy định tại Điều 8 Nghị định này nộp 01 bộ hồ sơ thông báo nhập khẩu văn hóa phẩm không nhằm mục đích kinh doanh theo một trong các cách thức: trực tiếp, qua bưu chính, qua môi trường điện tử, qua Cổng thông tin một cửa quốc gia đến cơ quan nhà nước có thẩm quyền tiếp nhận.

2. Hồ sơ thông báo nhập khẩu văn hóa phẩm gồm:

a) Thông báo nhập khẩu văn hóa phẩm theo Phụ lục III kèm theo Nghị định này;

b) 01 ảnh chụp mặt trước, chính giữa văn hóa phẩm; đối với tác phẩm điêu khắc bổ sung 01 ảnh chụp từng mặt: bên trái, bên phải và phía sau tác phẩm, có chú thích, kích thước ảnh nhỏ nhất 13 x 18 cm, được in trên giấy hoặc ghi vào thiết bị lưu trữ di động (đối với trường hợp nộp trực tiếp hoặc nộp qua bưu chính) hoặc ảnh định dạng số (đối với trường hợp nộp qua môi trường điện tử, nộp qua Cổng thông tin một cửa quốc gia). Bản dịch công chứng chi tiết nội dung đối với bản ghi âm, ghi hình có sử dụng tiếng nước ngoài;

c) Bản sao vận đơn hoặc giấy báo nhận hàng (nếu có).

3. Cơ quan nhà nước có thẩm quyền quy định tại Điều 8 Nghị định này, khi tiếp nhận Thông báo có trách nhiệm kiểm tra nội dung văn hóa phẩm theo quy định tại khoản 1 Điều 6 Nghị định này và cấp ngay Giấy biên nhận thông báo nhập khẩu văn hóa phẩm cho người nộp hồ sơ theo Phụ lục IV kèm theo Nghị định này.

4. Trường hợp phát hiện văn hóa phẩm cấm xuất khẩu, cấm nhập khẩu theo quy định tại khoản 1 Điều 6 Nghị định này, trong thời hạn 02 ngày làm việc, kể từ ngày nhận hồ sơ đúng theo quy định, cơ quan nhà nước có thẩm quyền quy định tại Điều 8 Nghị định này gửi cho cơ quan Hải quan và cá nhân, tổ chức Thông báo dừng nhập khẩu văn hóa phẩm theo Phụ lục V kèm theo Nghị định này.

## **Điều 10. Thủ tục cấp phép nhập khẩu di vật, cổ vật không nhằm mục đích kinh doanh**<sup>15 16 17</sup>

---

tháng 5 năm 2022.

<sup>13</sup> Điều b khoản 2, khoản 5 và khoản 6 Điều này được bãi bỏ theo quy định tại khoản 5 Điều 21 Nghị định số 131/2022/NĐ-CP quy định chi tiết một số điều của Luật Điện ảnh, có hiệu lực từ ngày 01 tháng 01 năm 2023.

<sup>14</sup> Điều này được sửa đổi, bổ sung theo quy định tại khoản 7 Điều 1 Nghị định số 31/2025/NĐ-CP sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 32/2012/NĐ-CP ngày 12 tháng 4 năm 2012 của Chính phủ về quản lý xuất khẩu, nhập khẩu văn hóa phẩm không nhằm mục đích kinh doanh, có hiệu lực từ ngày 12 tháng 4 năm 2025.

<sup>15</sup> Khoản 2 và khoản 5 Điều này được sửa đổi, bổ sung theo quy định tại khoản 8 và khoản 9 Điều 1 Nghị định số 22/2022/NĐ-CP sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số

1. Bộ Văn hóa, Thể thao và Du lịch cấp phép nhập khẩu di vật, cổ vật để triển lãm, trưng bày trong bảo tàng.

2. Cơ quan chuyên môn về văn hóa thuộc Ủy ban nhân dân cấp tỉnh cấp phép nhập khẩu di vật, cổ vật của cá nhân, tổ chức tại địa phương không thuộc trường hợp quy định tại khoản 1 Điều này.

3. Cá nhân, tổ chức có di vật, cổ vật nhập khẩu nộp 01 bộ hồ sơ đề nghị cấp phép nhập khẩu theo một trong các cách thức: trực tiếp, qua bưu chính, qua môi trường điện tử, qua Cổng thông tin một cửa quốc gia đến cơ quan có thẩm quyền cấp phép quy định tại khoản 1 và khoản 2 Điều này.

4. Hồ sơ cấp phép nhập khẩu di vật, cổ vật gồm:

a) Đơn đề nghị cấp phép nhập khẩu di vật, cổ vật theo Phụ lục VI kèm theo Nghị định này;

b) 01 ảnh màu chụp di vật, cổ vật, có chú thích, kích thước ảnh nhỏ nhất 13 x 18 cm, được in trên giấy hoặc ghi vào thiết bị lưu trữ di động (đối với trường hợp nộp trực tiếp hoặc nộp qua bưu chính) hoặc ảnh định dạng số (đối với trường hợp nộp qua môi trường điện tử, nộp qua Cổng thông tin một cửa quốc gia);

c) Bản sao có chứng thực (đối với trường hợp nộp qua môi trường điện tử, nộp qua bưu chính, nộp qua Cổng thông tin một cửa quốc gia) hoặc bản sao kèm bản chính để đối chiếu (đối với trường hợp nộp hồ sơ trực tiếp) Giấy chứng nhận xuất khẩu đối với di vật, cổ vật từ nước ngoài hoặc văn bản cho phép đưa di vật, cổ vật ra ngoài biên giới nước ngoài;

d) Bản sao có chứng thực (đối với trường hợp nộp qua môi trường điện tử, nộp qua bưu chính, nộp qua Cổng thông tin một cửa quốc gia) hoặc bản sao kèm bản chính để đối chiếu (đối với trường hợp nộp hồ sơ trực tiếp) văn bản ủy quyền làm thủ tục nhập khẩu di vật, cổ vật; hợp đồng mua bán hoặc biên bản bàn giao sản phẩm mua bán hoặc cam kết sở hữu hợp pháp đối với di vật, cổ vật;

đ) Bản sao vận đơn hoặc giấy báo nhận hàng (nếu có).

---

32/2012/NĐ-CP ngày 12 tháng 4 năm 2012 của Chính phủ về quản lý xuất khẩu, nhập khẩu văn hóa phẩm không nhằm mục đích kinh doanh, có hiệu lực từ ngày 10 tháng 5 năm 2022.

<sup>16</sup> Khoản 2 và khoản 5 Điều này được bãi bỏ theo quy định tại khoản 5 Điều 21 Nghị định số 131/2022/NĐ-CP quy định chi tiết một số điều của Luật Điện ảnh, có hiệu lực từ ngày 01 tháng 01 năm 2023.

<sup>17</sup> Điều này được sửa đổi, bổ sung theo quy định tại khoản 8 Điều 1 Nghị định số 31/2025/NĐ-CP sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 32/2012/NĐ-CP ngày 12 tháng 4 năm 2012 của Chính phủ về quản lý xuất khẩu, nhập khẩu văn hóa phẩm không nhằm mục đích kinh doanh, có hiệu lực từ ngày 12 tháng 4 năm 2025.

5. Cơ quan có thẩm quyền cấp phép quy định tại khoản 1 và khoản 2 Điều này khi tiếp nhận hồ sơ phải có trách nhiệm kiểm tra hồ sơ, trả Giấy biên nhận và hẹn thời gian trả Giấy phép. Trường hợp hồ sơ cấp phép nhập khẩu di vật, cổ vật không đúng theo quy định tại khoản 4 Điều này, trong thời hạn 02 ngày làm việc, kể từ ngày tiếp nhận hồ sơ, cơ quan có thẩm quyền cấp phép đề nghị cá nhân, tổ chức bổ sung hồ sơ.

6. Trong thời hạn 02 ngày làm việc, kể từ ngày nhận hồ sơ đúng theo quy định, cơ quan có thẩm quyền cấp phép quy định tại khoản 1 và khoản 2 Điều này cấp Giấy phép; trường hợp không cấp Giấy phép phải có văn bản nêu rõ lý do; trường hợp cần xin ý kiến của các bộ, ngành hoặc cơ quan có liên quan, thời hạn quy định tại khoản này có thể kéo dài nhưng tối đa không quá 10 ngày.

7. Cơ quan có thẩm quyền cấp phép quy định tại khoản 1 và khoản 2 Điều này trả Giấy phép cho cá nhân, tổ chức theo một trong các cách thức: trực tiếp, qua bưu chính, qua môi trường điện tử, qua Cổng thông tin một cửa quốc gia.

8. Giấy phép nhập khẩu di vật, cổ vật theo mẫu tại Phụ lục VII kèm theo Nghị định này và có giá trị trong thời hạn 60 ngày, kể từ ngày cấp.

### **Điều 11. Thủ tục Hải quan nhập khẩu văn hóa phẩm**

1.<sup>18</sup> Giấy biên nhận thông báo nhập khẩu văn hóa phẩm mà không có Thông báo dừng nhập khẩu văn hóa phẩm của cơ quan nhà nước có thẩm quyền hoặc Giấy phép nhập khẩu di vật, cổ vật là căn cứ để cơ quan Hải quan làm thủ tục nhập khẩu văn hóa phẩm.

2.<sup>19</sup> Cơ quan Hải quan làm thủ tục nhập khẩu văn hóa phẩm đối với các trường hợp sau đây mà không cần Giấy phép nhập khẩu di vật, cổ vật hoặc Thông báo nhập khẩu văn hóa phẩm.

a) Văn hóa phẩm là tài liệu phục vụ hội thảo, hội nghị quốc tế đã được cơ quan có thẩm quyền Việt Nam cho phép tổ chức tại Việt Nam. Văn bản cho phép tổ chức hội thảo, hội nghị quốc tế là cơ sở để cơ quan Hải quan giải quyết thủ tục nhập khẩu;

b) Văn hóa phẩm đã có giấy phép được công bố, phổ biến, phát hành của các cơ quan có thẩm quyền theo quy định của pháp luật Việt Nam;

c) Văn hóa phẩm là tài sản di chuyển của cá nhân, tổ chức;

---

<sup>18</sup> Khoản này được sửa đổi, bổ sung theo quy định tại điểm a khoản 9 Điều 1 Nghị định số 31/2025/NĐ-CP sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 32/2012/NĐ-CP ngày 12 tháng 4 năm 2012 của Chính phủ về quản lý xuất khẩu, nhập khẩu văn hóa phẩm không nhằm mục đích kinh doanh, có hiệu lực từ ngày 12 tháng 4 năm 2025.

<sup>19</sup> Đoạn dẫn tại khoản này được sửa đổi, bổ sung theo quy định tại điểm b khoản 9 Điều 1 Nghị định số 31/2025/NĐ-CP sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 32/2012/NĐ-CP ngày 12 tháng 4 năm 2012 của Chính phủ về quản lý xuất khẩu, nhập khẩu văn hóa phẩm không nhằm mục đích kinh doanh, có hiệu lực từ ngày 12 tháng 4 năm 2025.

- d) Văn hóa phẩm thuộc hành lý mang theo người của người nhập cảnh;  
đ) Văn hóa phẩm là quà biếu, tặng có giá trị thuộc tiêu chuẩn miễn thuế theo quy định của pháp luật.

3.<sup>20</sup> Căn cứ quy định của pháp luật về áp dụng quản lý rủi ro trong nghiệp vụ hải quan, cơ quan Hải quan, nơi làm thủ tục nhập khẩu đề nghị cơ quan nhà nước có thẩm quyền kiểm tra chuyên ngành văn hóa phẩm quy định tại khoản 3 Điều 7 Nghị định này kiểm tra chuyên ngành văn hóa phẩm nhập khẩu quy định tại khoản 2 Điều này. Biên bản kiểm tra chuyên ngành và niêm phong văn hóa phẩm nhập khẩu là căn cứ để cơ quan Hải quan giải quyết thủ tục nhập khẩu. Thời gian kiểm tra chuyên ngành văn hóa phẩm nhập khẩu tối đa không quá 12 ngày, kể từ ngày nhận hồ sơ do cơ quan Hải quan cung cấp.

**Điều 12. Văn hóa phẩm nhập khẩu của cá nhân, tổ chức được hưởng quyền ưu đãi miễn trừ ngoại giao<sup>21</sup>**

Cá nhân, tổ chức Việt Nam nhận văn hóa phẩm nhập khẩu của cá nhân, tổ chức được hưởng quyền ưu đãi miễn trừ ngoại giao để lưu hành, phổ biến tại Việt Nam phải làm thủ tục Thông báo nhập khẩu văn hóa phẩm tại cơ quan nhà nước có thẩm quyền quy định tại Điều 8 Nghị định này.

### **Chương III**

## **TRÁCH NHIỆM QUẢN LÝ NHÀ NƯỚC ĐỐI VỚI HOẠT ĐỘNG XUẤT KHẨU, NHẬP KHẨU VĂN HÓA PHẨM**

**Điều 13. Nhiệm vụ và quyền hạn của Bộ Văn hóa, Thể thao và Du lịch**

Bộ Văn hóa, Thể thao và Du lịch là cơ quan giúp Chính phủ thống nhất quản lý nhà nước về xuất khẩu, nhập khẩu văn hóa phẩm không nhằm mục đích kinh doanh có nhiệm vụ và quyền hạn sau:

1. Nghiên cứu, soạn thảo trình Chính phủ ban hành và ban hành theo thẩm quyền các văn bản quy phạm pháp luật về quản lý nhà nước về văn hóa phẩm, hướng dẫn trình tự, thủ tục giám định văn hóa phẩm xuất khẩu, nhập khẩu và các điều, khoản có liên quan tại Nghị định này.

2. Kiểm tra, cấp giấy phép nhập khẩu văn hóa phẩm theo thẩm quyền; tổ chức giám định hoặc giám định văn hóa phẩm theo yêu cầu của cá nhân, tổ

<sup>20</sup> Khoản này được sửa đổi, bổ sung theo quy định tại điểm c khoản 9 Điều 1 Nghị định số 31/2025/NĐ-CP sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 32/2012/NĐ-CP ngày 12 tháng 4 năm 2012 của Chính phủ về quản lý xuất khẩu, nhập khẩu văn hóa phẩm không nhằm mục đích kinh doanh, có hiệu lực từ ngày 12 tháng 4 năm 2025.

<sup>21</sup> Điều này được sửa đổi, bổ sung theo quy định tại khoản 10 Điều 1 Nghị định số 31/2025/NĐ-CP sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 32/2012/NĐ-CP ngày 12 tháng 4 năm 2012 của Chính phủ về quản lý xuất khẩu, nhập khẩu văn hóa phẩm không nhằm mục đích kinh doanh, có hiệu lực từ ngày 12 tháng 4 năm 2025.

chức.

3. Thực hiện hoặc chủ trì, phối hợp với các Bộ, ngành, địa phương có liên quan thực hiện việc kiểm tra, thanh tra giải quyết khiếu nại, tố cáo; xử lý vi phạm về xuất khẩu, nhập khẩu văn hóa phẩm theo thẩm quyền.

4. Chỉ đạo, hướng dẫn, kiểm tra việc thực hiện các văn bản quy phạm pháp luật đối với hoạt động xuất khẩu, nhập khẩu văn hóa phẩm.

#### **Điều 14. Nhiệm vụ và quyền hạn của Bộ Tài chính**

Bộ Tài chính có trách nhiệm chỉ đạo, hướng dẫn các cơ quan Hải quan thực hiện thủ tục xuất khẩu, nhập khẩu văn hóa phẩm; phối hợp kiểm tra, thanh tra, xử lý vi phạm, giải quyết khiếu nại, tố cáo đối với các hoạt động xuất khẩu, nhập khẩu văn hóa phẩm.

#### **Điều 15. Nhiệm vụ và quyền hạn của các Bộ, ngành**

Trong phạm vi chức năng, nhiệm vụ được giao, các Bộ, ngành có trách nhiệm phối hợp với Bộ Văn hóa, Thể thao và Du lịch thống nhất quản lý nhà nước về xuất khẩu, nhập khẩu văn hóa phẩm.

#### **Điều 16. Kiểm tra, thanh tra**

1. Bộ Văn hóa, Thể thao và Du lịch thanh tra, kiểm tra việc quản lý, cấp giấy phép xuất khẩu, nhập khẩu văn hóa phẩm của cá nhân, tổ chức hoạt động xuất khẩu, nhập khẩu văn hóa phẩm.

2. Bộ Tài chính phối hợp với Bộ Văn hóa, Thể thao và Du lịch thanh tra, kiểm tra thủ tục hải quan về xuất khẩu, nhập khẩu văn hóa phẩm theo Nghị định này và các quy định khác của pháp luật có liên quan.

3. Các Bộ, cơ quan ngang Bộ phối hợp với Bộ Văn hóa, Thể thao và Du lịch kiểm tra việc xuất khẩu, nhập khẩu, sử dụng văn hóa phẩm của các đơn vị thuộc ngành, lĩnh vực được giao quản lý.

### **Chương IV**

#### **ĐIỀU KHOẢN THI HÀNH<sup>22</sup>**

---

<sup>22</sup> Điều 3 và Điều 4 Nghị định số 22/2022/NĐ-CP sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 32/2012/NĐ-CP ngày 12 tháng 4 năm 2012 của Chính phủ về quản lý xuất khẩu, nhập khẩu văn hóa phẩm không nhằm mục đích kinh doanh, có hiệu lực từ ngày 10 tháng 5 năm 2022 quy định như sau:

##### ***“Điều 3. Trách nhiệm tổ chức thực hiện***

*Các Bộ trưởng, Thủ trưởng cơ quan ngang bộ, Thủ trưởng cơ quan thuộc Chính phủ, Chủ tịch Ủy ban nhân dân các tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương và các tổ chức, cá nhân có liên quan chịu trách nhiệm thi hành Nghị định này.*

##### ***Điều 4. Điều khoản thi hành***

*1. Nghị định này có hiệu lực từ ngày 10 tháng 5 năm 2022.*

*2. Điều khoản chuyển tiếp*

---

*Đối với hồ sơ đề nghị cấp giấy phép nhập khẩu gửi trước ngày Nghị định này có hiệu lực mà chưa được cấp giấy phép thì tiếp tục thực hiện theo quy định tại Nghị định số 32/2012/NĐ-CP ngày 12 tháng 4 năm 2012 của Chính phủ về quản lý xuất khẩu, nhập khẩu văn hóa phẩm không nhằm mục đích kinh doanh.”.*

Điều 21 và Điều 22 Nghị định số 131/2022/NĐ-CP quy định chi tiết một số điều của Luật Điện ảnh, có hiệu lực thi hành từ ngày 01 tháng 01 năm 2023 quy định như sau:

**“Điều 21. Điều khoản thi hành**

- 1. Nghị định này có hiệu lực thi hành từ ngày 01 tháng 01 năm 2023.*
- 2. Nghị định này thay thế Nghị định số 54/2010/NĐ-CP ngày 21 tháng 5 năm 2010 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Điện ảnh số 62/2006/QH11 và Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Điện ảnh số 31/2009/QH12.*
- 3. Bãi bỏ quy định tại Điều 3 Nghị định số 142/2018/NĐ-CP ngày 09 tháng 10 năm 2018 của Chính phủ sửa đổi một số quy định về điều kiện đầu tư kinh doanh thuộc phạm vi quản lý nhà nước của Bộ Văn hóa, Thể thao và Du lịch.*
- 4. Bãi bỏ quy định tại điểm b khoản 1 Điều 8, cụm từ “bản dịch tóm tắt nội dung phim” tại điểm b khoản 2 Điều 9 tại Nghị định số 32/2012/NĐ-CP ngày 12 tháng 4 năm 2012 của Chính phủ về quản lý xuất khẩu, nhập khẩu văn hóa phẩm không nhằm mục đích kinh doanh.*
- 5. Bãi bỏ Nghị định số 22/2022/NĐ-CP ngày 25 tháng 3 năm 2022 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 32/2012/NĐ-CP ngày 12 tháng 4 năm 2012 của Chính phủ về quản lý xuất khẩu, nhập khẩu văn hóa phẩm không nhằm mục đích kinh doanh.*
- 6. Phim đã được phổ biến trên không gian mạng trước ngày 31 tháng 12 năm 2023 thì đến ngày 01 tháng 01 năm 2024 phải hoàn thành bổ sung cảnh báo và hiển thị mức phân loại phim đến người xem trong trường hợp tiếp tục phổ biến.*

**Điều 22. Trách nhiệm thi hành**

*Các Bộ trưởng, Thủ trưởng cơ quan ngang bộ, Thủ trưởng cơ quan thuộc Chính phủ, Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương và cơ quan, tổ chức, cá nhân có liên quan chịu trách nhiệm thi hành Nghị định này.”*

Điều 3 và Điều 4 Nghị định số 31/2022/NĐ-CP sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 32/2012/NĐ-CP ngày 12 tháng 4 năm 2012 của Chính phủ về quản lý xuất khẩu, nhập khẩu văn hóa phẩm không nhằm mục đích kinh doanh, có hiệu lực từ ngày 12 tháng 4 năm 2025 quy định như sau:

**“Điều 3. Trách nhiệm tổ chức thực hiện**

- 1. Bộ Văn hoá, Thể thao và Du lịch chủ trì, phối hợp với các bộ, ngành có liên quan hướng dẫn, tổ chức thực hiện Nghị định này.*
- 2. Các Bộ trưởng, Thủ trưởng cơ quan ngang bộ, Thủ trưởng cơ quan thuộc Chính phủ, Chủ tịch Ủy ban nhân dân các tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương chịu trách nhiệm thi hành Nghị định này.*

**Điều 4. Điều khoản thi hành**

- 1. Nghị định này có hiệu lực thi hành từ ngày 12 tháng 4 năm 2025.*
- 2. Cá nhân, tổ chức đã nộp hồ sơ cấp phép nhập khẩu văn hóa phẩm (trừ di vật, cổ vật) theo quy định tại Nghị định số 32/2012/NĐ-CP và đến thời điểm Nghị định này có hiệu lực thi hành mà chưa có Giấy phép nhập khẩu thì được nhập khẩu văn hóa phẩm, trừ trường*

**Điều 17. Hiệu lực thi hành**

1. Nghị định này có hiệu lực thi hành kể từ ngày 01 tháng 6 năm 2012.
2. Nghị định này thay thế Nghị định số 88/2002/NĐ-CP ngày 07 tháng 11 năm 2002 của Chính phủ về quản lý xuất khẩu, nhập khẩu văn hóa phẩm không nhằm mục đích kinh doanh.

**Điều 18. Trách nhiệm thi hành**

1. Bộ trưởng Bộ Văn hóa, Thể thao và Du lịch chịu trách nhiệm hướng dẫn thi hành và tổ chức thực hiện Nghị định này.
2. Các Bộ trưởng, Thủ trưởng cơ quan ngang Bộ, Thủ trưởng cơ quan thuộc Chính phủ, Chủ tịch Ủy ban nhân dân các tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương và các cơ quan, tổ chức có liên quan chịu trách nhiệm thi hành Nghị định này.

**BỘ VĂN HÓA, THỂ THAO VÀ DU LỊCH****XÁC THỰC VĂN BẢN HỢP NHẤT***Hà Nội, ngày tháng năm 2025*

Số: /VBHN-BVHTTDL

**Nơi nhận:**

- Văn phòng Chính phủ (*để đăng Công báo*);
- Bộ Tư pháp;
- Bộ trưởng;
- Các Thứ trưởng;
- Công TTĐT của Bộ (*để đăng tải*);
- Các cơ quan, đơn vị thuộc Bộ;
- Các Sở VH&TT, Sở VH&TT;
- Lưu: VT, PC, ĐA.PT (100).

**KT. BỘ TRƯỞNG  
THỨ TRƯỞNG****Trịnh Thị Thủy**


---

*hợp cơ quan nhà nước có thẩm quyền có Thông báo dừng nhập khẩu văn hóa phẩm theo quy định tại Nghị định này.”*



## 2. Đối với cá nhân:

Quốc tịch:.....; Giới tính:..... Ngày, tháng, năm sinh: .....

Số thẻ căn cước công dân/Số thẻ căn cước/ Số định danh cá nhân:.....

Ngày, tháng, năm cấp:...../...../..... Nơi cấp:.....

*(đối với thẻ căn cước công dân/ thẻ căn cước)*

Nơi thường trú: .....

Nơi ở hiện tại:.....

Điện thoại: .....Email:.....

Đề nghị ...(3)..... kiểm tra chuyên ngành văn hóa phẩm xuất khẩu dưới đây:

Loại văn hóa phẩm: .....

Số lượng:.....

Nội dung văn hóa phẩm:.....

.....

Gửi từ: .....

Đến:.....

Mục đích, phạm vi sử dụng:.....

Chúng tôi/Tôi xin cam kết thực hiện đúng theo quy định của pháp luật về xuất khẩu văn hóa phẩm không nhằm mục đích kinh doanh.

**HỌ TÊN, CHỨC VỤ CỦA NGƯỜI KÝ**

...(1) hoặc (4)

*(nếu là cơ quan, tổ chức phải ký tên, đóng dấu)***Ghi chú:**

(1) Tên tổ chức đề nghị kiểm tra chuyên ngành văn hóa phẩm xuất khẩu (ghi bằng chữ in hoa).

(2) Địa danh.

(3) Tên cơ quan có thẩm quyền kiểm tra chuyên ngành văn hóa phẩm xuất khẩu.

(4) Tên cá nhân đề nghị kiểm tra chuyên ngành văn hóa phẩm xuất khẩu (ghi bằng chữ in hoa).

Các thông tin tại biểu mẫu này đồng thời được sử dụng để xây dựng biểu mẫu điện tử tương tác khi cơ quan quản lý nhà nước cung cấp dịch vụ công trực tuyến.

**Phụ lục II<sup>24</sup>**  
*(Kèm theo Nghị định số 31/2025/NĐ-CP  
ngày 24 tháng 02 năm 2025 của Chính phủ)*

Mẫu số 01	Biên bản kiểm tra chuyên ngành và niêm phong văn hóa phẩm xuất khẩu không nhằm mục đích kinh doanh
Mẫu số 02	Mẫu niêm phong văn hóa phẩm xuất khẩu không nhằm mục đích kinh doanh

---

<sup>24</sup> Phụ lục này được ban hành theo quy định tại Điều 2 Nghị định số 31/2025/NĐ-CP sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 32/2012/NĐ-CP ngày 12 tháng 4 năm 2012 của Chính phủ về quản lý xuất khẩu, nhập khẩu văn hóa phẩm không nhằm mục đích kinh doanh, có hiệu lực từ ngày 12 tháng 4 năm 2025.

Mẫu số 01

TÊN CƠ QUAN (1)

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM  
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Số: /BBKTCNNPXX

(2) ... , ngày..... tháng..... năm.....

**BIÊN BẢN KIỂM TRA CHUYÊN NGÀNH VÀ NIÊM PHONG  
VĂN HÓA PHẨM XUẤT KHẨU KHÔNG NHẪM MỤC ĐÍCH KINH DOANH**

Theo đề nghị của .....(3).....  
tại Đơn đề nghị kiểm tra chuyên ngành văn hóa phẩm xuất khẩu không nhằm  
mục đích kinh doanh ngày... tháng... năm...

Căn cứ các quy định tại Nghị định số 32/2012/NĐ-CP ngày 12 tháng 4 năm 2012 của  
Chính phủ về quản lý xuất khẩu, nhập khẩu văn hóa phẩm không nhằm mục  
đích kinh doanh được sửa đổi, bổ sung bởi Nghị định số 31/2025/NĐ-CP ngày  
24 tháng 02 năm 2025 của Chính phủ,.....(1).....đã kiểm tra chuyên ngành  
số văn hóa phẩm dưới đây:

Số lượng: .....

Loại văn hóa phẩm: .....

Nội dung: .....

..... (đối với di vật, cổ vật phải mô tả).

Toàn bộ số văn hóa phẩm trên đã được niêm phong để xuất khẩu. Trường  
hợp không được phép xuất khẩu, nêu rõ lý do.

Đề nghị .....(3).....  
làm các thủ tục để xuất khẩu số văn hóa phẩm trên tại cơ quan Hải quan có thẩm  
quyền theo quy định.

**HỌ TÊN, CHỨC VỤ CỦA NGƯỜI KÝ (1)**

(Chữ ký/chữ ký số, dấu)

**Ghi chú:**

- (1) Tên cơ quan có thẩm quyền kiểm tra chuyên ngành văn hóa phẩm xuất khẩu.
- (2) Địa danh.
- (3) Tên cá nhân, tổ chức đề nghị kiểm tra chuyên ngành văn hóa phẩm xuất  
khẩu.

Các thông tin tại biểu mẫu này đồng thời được sử dụng để xây dựng biểu mẫu  
điện tử tương tác khi cơ quan quản lý nhà nước cung cấp dịch vụ công trực tuyến.

**MẪU NIÊM PHONG  
VĂN HÓA PHẨM XUẤT KHẨU  
KHÔNG NHẪM MỤC ĐÍCH KINH DOANH**



- Niêm phong văn hóa có 3 lớp, mặt trước là lớp giấy niêm phong chính được làm bằng vật liệu giấy đặc biệt tự vỡ khi bóc, ở giữa là lớp keo dính sẵn, mặt sau cùng là lớp giấy lót.

- Kích thước: 70 x 70 mm.

- Mặt trước: In trang trí nền hoa văn biểu tượng trống đồng màu vàng mờ. Các dòng chữ in màu xanh đậm gồm: trên cùng “BỘ VĂN HÓA, THỂ THAO VÀ DU LỊCH *hoặc* CƠ QUAN CHUYÊN MÔN VỀ VĂN HÓA THUỘC ỦY BAN NHÂN DÂN CẤP TỈNH”, font chữ: Times New Roman, size: 9 pt; dòng thứ hai “NIÊM PHONG VĂN HÓA” font chữ: Haettenschweiler (Bold), size: 21 pt; dòng thứ ba “Người niêm phong ký” và “Số” của tờ niêm phong, font chữ: Times New Roman, size: 9 pt; dòng thứ tư là để ký và “Ngày:”, font chữ: Times New Roman, size: 9 pt.

- Số sê-ri của tờ niêm phong gồm 12 ký tự. Ý nghĩa của các ký tự: 2 chữ cái đầu là ký tự của lô sản phẩm, 2 chữ số tiếp theo là năm sản xuất, 6 chữ số cuối cùng là số thứ tự của tờ niêm phong.

- Niêm phong văn hóa được dùng một lần, sau khi gỡ niêm phong không thể tái sử dụng được.

- Các thông tin tại biểu mẫu này đồng thời được sử dụng để xây dựng biểu mẫu điện tử tương tác khi cơ quan quản lý nhà nước cung cấp dịch vụ công trực tuyến.

**Phụ lục III<sup>25</sup>**  
(Kèm theo Nghị định số 31/2025/NĐ-CP  
ngày 24 tháng 02 năm 2025 của Chính phủ)

**TÊN TỔ CHỨC (1)**                      **CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**  
**Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

..(2)...., ngày..... tháng..... năm .....

**THÔNG BÁO NHẬP KHẨU VĂN HÓA PHẨM**  
**KHÔNG NHẪM MỤC ĐÍCH KINH DOANH**  
**(trừ di vật, cổ vật)**

Kính gửi: .....(3).....

.....(1)... hoặc Tôi tên là:..... (4).....

1. Đối với tổ chức:

Tên giao dịch: (nếu có).....

Tên viết tắt: (nếu có) .....

Tên bằng tiếng nước ngoài: (nếu có) .....

Địa chỉ trụ sở:.....

Số điện thoại:.....Fax:.....Email.....

Website:.....

Người đại diện theo pháp luật:

Họ và tên:.....

Giới tính: (6)..... Ngày, tháng, năm sinh:...../...../.....

Số thẻ căn cước công dân/Số thẻ căn cước/Số định danh cá nhân:.....

Ngày, tháng, năm cấp:..... (7)../...../.....Nơi cấp:(8).....

(đối với thẻ căn cước công dân/ thẻ căn cước)

Nơi thường trú: ..(9).....

Nơi ở hiện tại: (10).....

2. Đối với cá nhân:

---

<sup>25</sup> Phụ lục này được ban hành theo quy định tại Điều 2 Nghị định số 31/2025/NĐ-CP sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 32/2012/NĐ-CP ngày 12 tháng 4 năm 2012 của Chính phủ về quản lý xuất khẩu, nhập khẩu văn hóa phẩm không nhằm mục đích kinh doanh, có hiệu lực từ ngày 12 tháng 4 năm 2025.

Quốc tịch:..(5) .....; Giới tính:... (6).....; Ngày, tháng, năm sinh:...

Số thẻ căn cước công dân/Số thẻ căn cước/Số định danh cá nhân:.....

Ngày, tháng, năm cấp:..(7)...../...../.....Nơi cấp:...(8).....

(*đối với thẻ căn cước công dân/ thẻ căn cước*)

Nơi thường trú: ..(9).....

Nơi ở hiện tại: (10).....

Điện thoại: .....Email:.....

Thông báo nhập khẩu văn hóa phẩm dưới đây:

Loại văn hóa phẩm: .....

Số lượng:.....

Chất liệu:.....

Kích thước:.....

Nội dung văn hóa phẩm:.....

Gửi từ: .....

Đến:.....

Mục đích, phạm vi sử dụng:.....

Chúng tôi/Tôi xin cam kết nội dung Thông báo nhập khẩu là đúng sự thật; chịu trách nhiệm bảo đảm nội dung văn hóa phẩm không vi phạm pháp luật; quản lý, sử dụng văn hóa phẩm nhập khẩu theo đúng quy định của pháp luật.

## HỌ TÊN, CHỨC VỤ CỦA NGƯỜI KÝ

...(1) hoặc (4)

(*nếu là cơ quan, tổ chức  
phải có chữ ký/chữ ký số, dấu*)

### ***Ghi chú:***

(1) Tên tổ chức thông báo nhập khẩu văn hóa phẩm (ghi bằng chữ in hoa).

(2) Địa danh.

(3) Tên cơ quan có thẩm quyền tiếp nhận Thông báo nhập khẩu văn hóa phẩm.

(4) Tên cá nhân thông báo nhập khẩu văn hóa phẩm (ghi bằng chữ in hoa).

- Các thông tin số (5), (6), (7), (8), (9), (10):

+ Trường hợp nộp hồ sơ trực tuyến: các thông tin được khai thác từ Cơ sở dữ liệu quốc gia về dân cư để tự động điền vào biểu mẫu, người thực hiện thủ tục hành chính không cần kê khai. Nếu các thông tin không được tự động điền vào biểu mẫu thì người thực hiện thủ tục hành chính kê khai đầy đủ.

+ Trường hợp nộp hồ sơ giấy (nộp trực tiếp hoặc qua bưu chính): người thực hiện

thủ tục hành chính kê khai đầy đủ trong biểu mẫu.

+ Các thông tin tại biểu mẫu này đồng thời được sử dụng để xây dựng biểu mẫu điện tử tương tác khi cơ quan quản lý nhà nước cung cấp dịch vụ công trực tuyến.

**Phụ lục IV<sup>26</sup>**  
(Kèm theo Nghị định số 31/2025/NĐ-CP  
ngày 24 tháng 02 năm 2025 của Chính phủ)

**TÊN CƠ QUAN CÓ THẨM QUYỀN (1) CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**  
**Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

..(2)...., ngày..... tháng..... năm .....

**GIẤY BIÊN NHẬN**  
**THÔNG BÁO NHẬP KHẨU VĂN HÓA PHẨM**  
**KHÔNG NHẪM MỤC ĐÍCH KINH DOANH**  
**(trừ di vật, cổ vật)**

.....(1).....

Địa chỉ trụ sở.....

Điện thoại: .....Fax:.....

Ngày/tháng/năm đã nhận của.....(3).....

1. Đối với tổ chức:

Tên giao dịch: (nếu có).....

Tên viết tắt: (nếu có) .....

Tên bằng tiếng nước ngoài: (nếu có) .....

Địa chỉ trụ sở:.....

Số điện thoại:.....Fax:.....Email.....

Website:.....

Người đại diện theo pháp luật:

Họ và tên:.....

Giới tính: (5)..... Ngày, tháng, năm sinh:...../...../.....

Số thẻ căn cước công dân/Số thẻ căn cước/Số định danh cá nhân:.....

Ngày, tháng, năm cấp: ...(6)/...../..... Nơi cấp: (7).....

(đối với thẻ căn cước công dân/ thẻ căn cước)

---

<sup>26</sup> Phụ lục này được ban hành theo quy định tại Điều 2 Nghị định số 31/2025/NĐ-CP sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 32/2012/NĐ-CP ngày 12 tháng 4 năm 2012 của Chính phủ về quản lý xuất khẩu, nhập khẩu văn hóa phẩm không nhằm mục đích kinh doanh, có hiệu lực từ ngày 12 tháng 4 năm 2025.

Nơi thường trú: ...(8).....

Nơi ở hiện tại: ...(9).....

2. Đối với cá nhân:

Quốc tịch: (4).....; Giới tính: (5).....; Ngày, tháng, năm sinh: .....

Số thẻ căn cước công dân/Số thẻ căn cước/Số định danh cá nhân:.....

Ngày, tháng, năm cấp: ...(6)...../...../..... Nơi cấp: ...(7).....

(*đối với thẻ căn cước công dân/ thẻ căn cước*)

Nơi thường trú: ..(8).....

Nơi ở hiện tại: ... (9).....

Điện thoại: .....Email:.....

01 bộ hồ sơ về việc Thông báo nhập khẩu văn hóa phẩm, bao gồm:

1. ....

2.....

3.....

4.....

**HỌ TÊN, CHỨC VỤ CỦA NGƯỜI  
TIẾP NHẬN THÔNG BÁO**  
(*Chữ ký/chữ ký số, dấu*)

***Ghi chú:***

(1) Tên cơ quan có thẩm quyền tiếp nhận Thông báo nhập khẩu văn hóa phẩm.

(2) Địa danh.

(3) Tên cá nhân, tổ chức có văn hóa phẩm nhập khẩu.

- Các thông tin số (4), (5), (6), (7), (8), (9):

+ Trường hợp nộp hồ sơ trực tuyến: các thông tin được khai thác từ Cơ sở dữ liệu quốc gia về dân cư để tự động điền vào biểu mẫu, người thực hiện thủ tục hành chính không cần kê khai. Nếu các thông tin không được tự động điền vào biểu mẫu thì người thực hiện thủ tục hành chính kê khai đầy đủ.

+ Trường hợp nộp hồ sơ giấy (nộp trực tiếp hoặc qua bưu chính): người thực hiện thủ tục hành chính kê khai đầy đủ trong biểu mẫu.

+ Các thông tin tại biểu mẫu này đồng thời được sử dụng để xây dựng biểu mẫu điện tử tương tác khi cơ quan quản lý nhà nước cung cấp dịch vụ công trực tuyến.

**Phụ lục V<sup>27</sup>**  
(Kèm theo Nghị định số 31/2025/NĐ-CP  
ngày 24 tháng 02 năm 2025 của Chính phủ)

**TÊN CƠ QUAN CÓ THẨM QUYỀN (1) CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**  
**Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

..(2)..., ngày..... tháng..... năm .....

**THÔNG BÁO DỪNG NHẬP KHẨU VĂN HÓA PHẨM**  
**KHÔNG NHẪM MỤC ĐÍCH KINH DOANH**  
**(trừ di vật, cổ vật)**

Kính gửi:.....(3).....

Căn cứ.....(4).....

.....(1)..... thông báo dừng nhập khẩu văn hóa phẩm của cá nhân, tổ chức với thông tin sau:

1. Đối với tổ chức:

Tên giao dịch: (nếu có).....

Tên viết tắt: (nếu có) .....

Tên bằng tiếng nước ngoài: (nếu có) .....

Địa chỉ trụ sở:.....

Số điện thoại:.....Fax:.....Email.....

Website:.....

Người đại diện theo pháp luật:

Họ và tên:.....

Giới tính: (6)..... Ngày, tháng, năm sinh:...../...../.....

Số thẻ căn cước công dân/Số thẻ căn cước/Số định danh cá nhân:.....

Ngày, tháng, năm cấp:.. (7).../...../..... Nơi cấp:.. (8).....

(đối với thẻ căn cước công dân/ thẻ căn cước)

Nơi thường trú: ...(9).....

---

<sup>27</sup> Phụ lục này được ban hành theo quy định tại Điều 2 Nghị định số 31/2025/NĐ-CP sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 32/2012/NĐ-CP ngày 12 tháng 4 năm 2012 của Chính phủ về quản lý xuất khẩu, nhập khẩu văn hóa phẩm không nhằm mục đích kinh doanh, có hiệu lực từ ngày 12 tháng 4 năm 2025.

Nơi ở hiện tại: ...(10).....

2. Đối với cá nhân:

Quốc tịch:.. (5) .....; Giới tính... (6).....; Ngày, tháng, năm sinh: .....

Số thẻ căn cước công dân/Số thẻ căn cước/Số định danh cá nhân:.....

Ngày, tháng, năm cấp: ...(7)...../...../..... Nơi cấp:.. (8).....

*(đối với thẻ căn cước công dân/ thẻ căn cước)*

Nơi thường trú: ..(9).....

Nơi ở hiện tại: ...(10).....

Điện thoại: .....Email:.....

Loại văn hóa phẩm: .....

Số lượng:.....

Chất liệu:.....

Kích thước:.....

Nội dung văn hóa phẩm:.....

.....

Gửi từ: .....

Đến:.....

Lý do dừng thông báo nhập khẩu:.....

**THỦ TRƯỞNG CƠ QUAN (1)**  
(*Chữ ký/chữ ký số, dấu*)

***Ghi chú:***

- (1) Tên cơ quan có thẩm quyền thông báo dừng nhập khẩu văn hóa phẩm.
- (2) Địa danh.
- (3) Tên cá nhân, tổ chức có Thông báo nhập khẩu văn hóa phẩm.
- (4) Nêu rõ căn cứ pháp lý dừng nhập khẩu văn hóa phẩm.

Các thông tin số (5), (6), (7), (8), (9), (10):

+ Trường hợp nộp hồ sơ trực tuyến: các thông tin được khai thác từ Cơ sở dữ liệu quốc gia về dân cư để tự động điền vào biểu mẫu, người thực hiện thủ tục hành chính không cần kê khai. Nếu các thông tin không được tự động điền vào biểu mẫu thì người thực hiện thủ tục hành chính kê khai đầy đủ.

+ Trường hợp nộp hồ sơ giấy (nộp trực tiếp hoặc qua bưu chính): người thực hiện thủ tục hành chính kê khai đầy đủ trong biểu mẫu.

+ Các thông tin tại biểu mẫu này đồng thời được sử dụng để xây dựng biểu mẫu điện tử tương tác khi cơ quan quản lý nhà nước cung cấp dịch vụ công trực tuyến.

**Phụ lục VI<sup>28</sup>**  
*(Kèm theo Nghị định số 31/2025/NĐ-CP  
ngày 24 tháng 02 năm 2025 của Chính phủ)*

**TÊN TỔ CHỨC (1)                      CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**  
**Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

*...(2)...., ngày..... tháng..... năm .....*

**ĐƠN ĐỀ NGHỊ CẤP PHÉP NHẬP KHẨU DI VẬT,  
CỒ VẬT KHÔNG NHẪM MỤC ĐÍCH KINH DOANH**

Kính gửi: ..... (3).....

.....(1).....hoặc Tôi tên là:..... (4).....

1. Đối với tổ chức:

Tên giao dịch: *(nếu có)*.....

Tên viết tắt: *(nếu có)* .....

Tên bằng tiếng nước ngoài: *(nếu có)* .....

Địa chỉ trụ sở:.....

Số điện thoại:.....Fax:.....Email.....

Website:.....

Người đại diện theo pháp luật:

Họ và tên:.....

Giới tính: ...(6)..... Ngày, tháng, năm sinh:...../...../.....

Số thẻ căn cước công dân/Số thẻ căn cước/Số định danh cá nhân:.....

Ngày, tháng, năm cấp: (7)...../...../.....Nơi cấp:...(8).....

*(đối với thẻ căn cước công dân/ thẻ căn cước)*

Nơi thường trú: ..(9).....

Nơi ở hiện tại: (10).....

2. Đối với cá nhân:

---

<sup>28</sup> Phụ lục này được ban hành theo quy định tại Điều 2 Nghị định số 31/2025/NĐ-CP sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 32/2012/NĐ-CP ngày 12 tháng 4 năm 2012 của Chính phủ về quản lý xuất khẩu, nhập khẩu văn hóa phẩm không nhằm mục đích kinh doanh, có hiệu lực từ ngày 12 tháng 4 năm 2025.

Quốc tịch: ...(5) .....; Giới tính: ...(6)..... Ngày, tháng, năm sinh: .....  
 Số thẻ căn cước công dân/Số định danh cá nhân:.....  
 Ngày, tháng, năm cấp: ...(7)....../...../..... Nơi cấp: ...(8).....  
*(đối với thẻ căn cước công dân/ thẻ căn cước)*  
 Nơi thường trú: ...(9).....  
 Nơi ở hiện tại:...(10).....  
 Điện thoại: .....Email:.....  
 Đề nghị.....(3).....cấp phép nhập khẩu di vật, cổ vật dưới đây:

Số thứ tự	Tên di vật, cổ vật	Chất liệu chính	Kích thước (cm)	Niên đại	Mô tả di vật, cổ vật	Nguồn gốc	Tình trạng	Hình ảnh	Số lượng
Tổng số:..... di vật, cổ vật, (viết bằng chữ:..... di vật, cổ vật).									

Gửi từ: .....

Đến:.....

Mục đích, phạm vi sử dụng:.....

Chúng tôi/Tôi xin cam kết thực hiện đúng nội dung giấy phép nhập khẩu và quản lý, sử dụng di vật, cổ vật theo quy định của pháp luật.

### HỌ TÊN, CHỨC VỤ CỦA NGƯỜI KÝ

...(1) hoặc (4)

*(nếu là cơ quan, tổ chức phải có chữ ký/chữ ký số, dấu)*

#### **Ghi chú:**

(1) Tên tổ chức đề nghị cấp phép nhập khẩu di vật, cổ vật (ghi bằng chữ in hoa).

(2) Địa danh.

(3) Tên cơ quan có thẩm quyền cấp phép.

(4) Cá nhân đề nghị cấp phép nhập khẩu di vật, cổ vật, (ghi bằng chữ in hoa).

- Các thông tin số (5), (6), (7), (8), (9), (10):

+ Trường hợp nộp hồ sơ trực tuyến: các thông tin được khai thác từ Cơ sở dữ liệu quốc gia về dân cư để tự động điền vào biểu mẫu, người thực hiện thủ tục hành chính không cần kê khai. Nếu các thông tin không được tự động điền vào biểu mẫu thì người thực hiện thủ tục hành chính kê khai đầy đủ.

+ Trường hợp nộp hồ sơ giấy (nộp trực tiếp hoặc qua bưu chính): người thực hiện thủ tục hành chính kê khai đầy đủ trong biểu mẫu.

+ Các thông tin tại biểu mẫu này đồng thời được sử dụng để xây dựng biểu mẫu điện tử tương tác khi cơ quan quản lý nhà nước cung cấp dịch vụ công trực tuyến.

**Phụ lục VII<sup>29</sup>**  
(Kèm theo Nghị định số 31/2025/NĐ-CP  
ngày 24 tháng 02 năm 2025 của Chính phủ)

**TÊN CƠ QUAN CÓ THẨM QUYỀN CẤP GIẤY PHÉP (1)**      **CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**  
**Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Số: ..... /GP-DVCVNK

**GIẤY PHÉP**  
**NHẬP KHẨU DI VẬT, CỔ VẬT**  
**KHÔNG NHẪM MỤC ĐÍCH KINH DOANH**

Căn cứ Nghị định số 32/2012/NĐ-CP ngày 12 tháng 4 năm 2012 của Chính phủ về quản lý xuất khẩu, nhập khẩu văn hóa phẩm không nhằm mục đích kinh doanh được sửa đổi, bổ sung bởi Nghị định số 31/2025/NĐ-CP ngày 24 tháng 02 năm 2025 của Chính phủ;

Căn cứ đề nghị của.....(2)..... tại Đơn đề nghị cấp phép nhập khẩu di vật, cổ vật ngày .... tháng ... năm .....

**CƠ QUAN CẤP PHÉP**

Đồng ý đề: .....(2).....

Được nhập khẩu di vật, cổ vật theo bảng kê dưới đây

SỐ TT	LOẠI DI VẬT, CỔ VẬT	NỘI DUNG	SỐ LƯỢNG
Số vận đơn lô hàng hoặc giấy báo nhận hàng			

Gửi từ:.....

Đến:.....

Mục đích, phạm vi sử dụng:.....

Đề nghị cơ quan Hải quan:.....

...(3), ngày..... tháng..... năm .....  
**HỌ TÊN, CHỨC VỤ CỦA NGƯỜI KÝ ... (1)**  
(Chữ ký/chữ ký số, dấu)

*Giấy phép có giá trị trong thời hạn 60 ngày, kể từ ngày cấp.*

**Ghi chú:**

<sup>29</sup> Phụ lục này được ban hành theo quy định tại Điều 2 Nghị định số 31/2025/NĐ-CP sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 32/2012/NĐ-CP ngày 12 tháng 4 năm 2012 của Chính phủ về quản lý xuất khẩu, nhập khẩu văn hóa phẩm không nhằm mục đích kinh doanh, có hiệu lực từ ngày 12 tháng 4 năm 2025.

- (1) Tên cơ quan có thẩm quyền cấp giấy phép.
- (2) Cá nhân, tổ chức có di vật, cổ vật nhập khẩu.
- (3) Địa danh.

Các thông tin tại biểu mẫu này đồng thời được sử dụng để xây dựng biểu mẫu điện tử tương tác khi cơ quan quản lý nhà nước cung cấp dịch vụ công trực tuyến.